

Số: 264/2024-CBTT

Ngày 05 tháng 07 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

- Tên CTQLQ: **CTY CP QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM (DCVFM)**
 - Tên Quỹ ETF niêm yết: **Quỹ ETF DCVFMVN DIAMOND**
 - Mã chứng khoán: **FUEVFN**
 - Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 15, Tòa nhà Mê Linh Point, 02 Ngô Đức Kế, Quận 1, TP. HCM
 - Điện thoại: 08-3825 1488 Fax: 08-3825 1477
 - Email: cskh@dragoncapital.com website: <http://dragoncapital.com.vn>
- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo hoạt động đầu tư Tháng 06/2024**
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của quỹ ETF/công ty quản lý quỹ vào ngày 05/07/2024 tại đường dẫn <https://dragoncapital.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm/Attached documents
Báo cáo hoạt động đầu tư Tháng 06/2024

ĐẠI DIỆN CÔNG TY QLQ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM

Người được Ủy Quyền CBTT



LÊ HOÀNG ANH

Quyền Giám đốc Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 06 năm 2024 / Jun 2024

1	Tên Quỹ: Fund name:	QUỸ ETF DCVFMVN DIAMOND DCVFMVN DIAMOND ETF
2	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	CTCP Quản lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
3	Ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam-HCMC Branch
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	04-07-2024 04 Jul 2024

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN CỦA QUỸ/ ASSET REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 As at 30 Jun 2024	Tại ngày 31 tháng 05 năm 2024 As at 31 May 2024	%/cùng kỳ năm trước %/against last year (*)
I	Tài sản Assets	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and cash equivalents	2201	139,366,645,417	189,306,388,709	198.50%
	Tiền Cash	2202	-	-	
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	139,366,645,417	189,306,388,709	198.50%
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2203.1	-	-	
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	2203.2	-	-	
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2203.3	139,366,645,417	189,306,388,709	198.50%
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	2203.4	-	-	
	Tài khoản phong tỏa Escrow account	2203.5	-	-	
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalents	2204	-	-	
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	13,249,026,461,600	13,982,330,862,850	69.70%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	13,249,026,461,600	13,982,330,862,850	69.70%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.2	-	-	
	Trái phiếu Bonds	2205.3	-	-	
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	2205.4	-	-	
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	2205.5	-	-	
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.6	-	-	
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	2205.7	-	-	
	Đầu tư khác Other Investments	2205.8	-	-	
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)		-	-	

I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206	10,028,037,000 /	103,510,679,312 /	19.93%
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	2206.1	10,028,037,000 /	103,510,679,312 /	19.93%
	Phải thu trái tức Coupon receivables	2206.2	-	-	
I.5	Lãi được nhận Interest receivables	2207	-	-	
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivable from deposit with term less than three (03) months	2207.1	-	-	
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng (03) months	2207.2	-	-	
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivable from Certificates of Deposits	2207.3	-	-	
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicale)	2209	-	-	
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	51,833,950,000 /	-	1,860.15%
I.8	Các khoản phải thu khác Other receivables	2210	-	-	
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	2210.1	-	-	
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	2210.2	-	-	
	Các khoản khác Others	2210.3	-	-	
I.9	Các tài sản khác Other assets	2211	-	-	
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold	2211.1	-	-	
	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2211.2	-	-	
	Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết gửi HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2211.3	-	-	
	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết gửi HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2211.4	-	-	
	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Prepaid expense for Register fee for ETF operation to SSC	2211.5	-	-	
I.10	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	2212	13,450,255,094,017 /	14,275,147,930,871 /	70.30%
II	Nợ Liabilities	2213	-	-	
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)		-	-	
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	52,308,950,000 /	32,518,960,000 /	515.20%
II.3	Các khoản phải trả khác Other payables	2215	38,254,425,054 /	19,093,272,011 /	95.31%
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1	18,509,020,595 /	1,035,152,235 /	117.53%
	Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ Payables to investors for subscription	2215.1.1	-	-	
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2215.1.2	-	-	
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2215.1.3	18,509,020,595 /	1,035,152,235 /	117.53%
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2215.2	-	-	
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3	-	-	
	Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors	2215.3.1	-	-	

243
 BAN H
 P NGON
 VIỆ
 CH
 T. N
 QUẢN P
 - C
 NG TY
 PHÂN
 Y QUỸ Đ
 ON CAP
 VIET NAM
 TP HỒ

Handwritten signature

Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ	2215.3.2	-	-	
Subscription and Redemption fee payable to fund management company				
Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư	2215.4	-	-	
Profit distribution payables				
Phải trả thù lao ban đại diện quỹ	2215.5	13,475,383	12,737,683	100.09%
Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives				
Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ	2215.6	9,416,764,896	9,556,921,524	76.76%
Management fee payable				
Phải trả phí quản trị quỹ	2215.7	258,961,032	262,815,341	76.76%
Fund Administration fee payable				
Phải trả phí giám sát	2215.8	517,922,071	525,630,683	76.76%
Supervisory service fee payable				
Phí giao dịch	2215.9	156,214,350	48,778,440	804.83%
Transaction fee				
Phải trả phí môi giới	2215.9.1	156,214,350	48,778,440	804.83%
Broker fee payable				
Phải trả phí thanh toán bù trừ chứng khoán	2215.9.2	-	-	
Clearing settlement fee payables				
Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ ETF	2215.10	243,419,120	250,123,037	77.20%
Accrued expenses for Custodian services				
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản	2215.10.1	235,419,120	238,923,037	76.76%
Custodian service - Safe Custody Fee				
Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán	2215.10.2	8,000,000	11,200,000	93.02%
Custodian service - Transaction fee				
Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD	2215.10.3	-	-	
Custodian service - VSD fee				
Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh	2215.10.4	-	-	
Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts				
Phải trả phí kiểm toán	2215.11	156,458,460	131,212,560	113.59%
Audit fee payable				
Phải trả phí họp đại hội thường niên	2215.12	-	-	
General meeting expense payable				
Phải trả phí báo cáo thường niên	2215.13	-	-	
Annual report expense payable				
Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	2215.14	16,500,000	11,000,000	100.00%
Transfer Agency fee payable				
Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HOSE	2215.15	3,946,418,280	3,357,870,473	85.30%
Accrued expense for payable to HOSE for INAV calculation				
Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE	2215.16	3,157,134,623	2,686,296,377	85.30%
Accrued expense for payable to HOSE for Index usage				
Dự chi phí dịch vụ tạo lập thị trường	2215.17	1,862,136,244	1,214,733,658	81.97%
Accrued expense for market maker services				
Phải trả khác	2215.18	-	-	
Other payable				
Phải trả phí báo giá	2215.18.1	-	-	
Price feed fee payable				
Trích trước phí công tác, họp của Ban đại diện	2215.18.2	-	-	
Accrued expenses for Fund's Board of Representatives travelling, meeting				
Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN	2215.18.3	-	-	
Accrued expenses for annual fee pay to SSC				
Trích trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD	2215.18.4	-	-	
Accrued expense for security registration at VSD				
Lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động quỹ ETF trả UBCKNN	2215.18.5	-	-	
Register fee for ETF operation payable to SSC				
Phí dịch vụ đăng ký chứng khoán trả VSD	2215.18.6	-	-	
Security register fee payable to VSD				
Phải trả, phải nộp khác	2215.18.7	-	-	
Other payables				
Chi phí phải trả khác của công ty QLQ	2215.18.8	-	-	
Other expenses				
Vay ngắn hạn	2215.19	-	-	
Short-term loans				
Gốc khoản vay ngắn hạn	2215.19.1	-	-	
Short-term loans Principal				

HỘI
TAM
HÀNG
CHỨNG
CỐP

C.P
TƯ
TAL
CHI MINH

ban

	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense	2215.19.2	-	-	
II.4	TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES	2216	90,563,375,054	51,612,232,011	180.08%
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.10 - II.4) Net Asset Value (= I.10 - II.4)	2217	13,359,691,718,963	14,223,535,698,860	70.01%
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates	2218	414,900,000	447,800,000	51.94%
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ (III/V) Net asset value per Fund certificate (III/V)	2219	32,199.78	31,763.14	134.79%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát

Authorised Representative of Supervisory Bank



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM-CN TP.HCM

Trưởng Phòng DVKHTC2

Hoàng Thị Quỳnh Hoa

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ

Authorised Representative of Fund Management Company



CTCP QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM

Quyền Giám đốc Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư

Lê Hoàng Anh



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 06 năm 2024 / Jun 2024

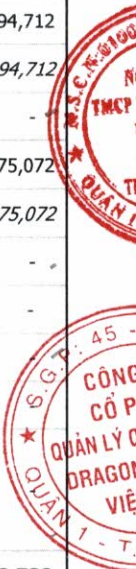
1 Tên quỹ:	QUỸ ETF DCVMVN DIAMOND
Fund name:	DCVMVN DIAMOND ETF
2 Tên Công ty quản lý quỹ:	CTCP Quản lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam
Fund Management Company:	Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
3 Ngân hàng giám sát:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM
Supervising bank:	Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam-HCMC Branch
4 Ngày lập báo cáo:	04-07-2024
Reporting Date:	04 Jul 2024

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Tháng 06 năm 2024 Jun 2024	Tháng 05 năm 2024 May 2024	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities	2220	28,146,461,785	131,671,784,998	211,813,969,784
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)		-	-	-
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon	2221	28,121,471,000	131,601,495,312	211,570,894,712
	Cổ tức được nhận Dividend received	2221.1	28,121,471,000	131,601,495,312	211,570,894,712
	Trái tức được nhận Coupon received	2221.2	-	-	-
3	Lãi được nhận Income from Interest	2222	24,990,785	70,289,686	243,075,072
	Lãi tiền gửi ngân hàng Income from Bank Deposit	2222.1	24,990,785	70,289,686	243,075,072
	Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest from Certificates of Deposit	2222.2	-	-	-
4	Các khoản thu nhập khác Other income	2223	-	-	-
	Thu nhập khác về đầu tư Other investment income	2223.1	-	-	-
	Thu nhập khác Other income	2223.2	-	-	-
	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	2223.3	-	-	-
II	Chi phí Expense	2224	13,116,367,596	18,153,939,578	95,428,662,732
1	Chi phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	9,416,764,896	9,556,921,524	63,142,692,489
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank	2226	853,527,834	876,281,749	5,813,561,776
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2226.1	235,419,120	238,923,037	1,578,567,309
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2226.2	7,600,000	11,200,000	52,300,000
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	2226.3	92,586,643	100,528,029	709,846,381
	Phí giám sát Supervisory fee	2226.4	517,922,071	525,630,683	3,472,848,086
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts	2226.5	-	-	-



Handwritten signature

3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan (nếu có) Fund Administration Fee and other fees paid to relevant Fund's services providers	2227	1,971,249,671	1,873,726,726	12,907,027,916
	<i>Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ</i> <i>Fund Administration Fee</i>	2227.1	258,961,032	262,815,341	1,736,424,040
	<i>Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng</i> <i>Transfer Agency Fee</i>	2227.2	5,500,000	5,500,000	33,000,000
	<i>Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE</i> <i>Expenses payable to HOSE for iNAV calculation</i>	2227.3	588,547,807	597,307,596	3,946,418,280
	<i>Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE</i> <i>Expenses payable to HOSE for Index usage</i>	2227.4	470,838,246	477,846,075	3,157,134,623
	<i>Phí dịch vụ tạo lập thị trường</i> <i>Expenses payable for market marker service</i>	2227.5	647,402,586	530,257,714	4,034,050,973
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)		-	-	-
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)		-	-	-
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	25,245,900	26,087,430	153,319,960
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	9,737,700	36,428,956	85,142,049
	<i>Thù lao trả cho ban đại diện quỹ</i> <i>Remuneration for Fund's Board of Representatives</i>	2229.1	9,737,700	9,762,290	58,475,383
	<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán</i> <i>Price feed fee Expenses</i>	2229.2	-	-	-
	<i>Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý</i> <i>Legal consultancy expenses</i>	2229.3	-	26,666,666	26,666,666
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	-	22,877,334	72,341,334
	<i>Chi phí họp Đại hội Quỹ</i> <i>Meeting expense</i>	2230.1	-	22,877,334	72,341,334
	<i>Phí báo cáo thường niên</i> <i>Annual report expense</i>	2230.2	-	-	-
	<i>Chi phí họp, công tác của ban đại diện</i> <i>Fund's Board of Representatives meeting, travelling expense</i>	2230.3	-	-	-
	<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ</i> <i>Expenses for information disclosure of the Fund</i>	2230.4	-	-	-
	<i>Phí thiết kế, in ấn, gửi thư...</i> <i>Designing, printing, posting... Expense</i>	2230.5	-	-	-
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	832,485,413	5,751,118,096	13,164,441,495
	<i>Chi phí môi giới</i> <i>Brokerage fee expense</i>	2231.1	827,527,313	5,747,933,453	13,133,013,402
	<i>Chi phí thanh toán bù trừ</i> <i>Clearing settlement fee</i>	2231.2	4,958,100	3,184,643	31,428,093
10	Các loại chi phí khác Other expenses	2232	7,356,182	10,497,763	90,135,713
	<i>Chi phí thiết lập Quỹ</i> <i>Set up Expenses</i>	2232.1	-	-	-
	<i>Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán</i> <i>Listing fee, registration fee</i>	2232.2	-	-	30,000,000
	<i>Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN</i> <i>Annual management fee paid to SSC</i>	2232.3	-	-	-
	<i>Phí ngân hàng</i> <i>Bank charges</i>	2232.4	356,182	1,997,763	5,135,713
	<i>Chi phí lãi vay</i> <i>Borrowing Interest Expenses</i>	2232.5	-	-	-
	<i>Chi phí khác</i> <i>Other Expenses</i>	2232.6	-	-	-

12437-
AN HÀNG
GOẠI TH
TẾT NAM
HI NHÃNH
O CHỈ NH
TP. HỒ C

C. T.
TY
HÃN
ỦY ĐÃ
CAPIT
NAM
P. HỒ

Ma

	Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors	2232.7	-	-	10,500,000
	Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee pay for VSD	2232.8	7,000,000	8,500,000	44,500,000
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	15,030,094,189	113,517,845,420	116,385,307,052
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	193,502,518,750	440,600,981,500	3,346,535,618,550
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer	2235	307,990,265,263	359,300,004,039	2,114,417,449,707
	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from sales investments	2235.1	30,200,052,633	233,920,809,951	541,259,277,578
	Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate	2235.2	277,790,212,630	125,379,194,088	1,571,169,572,129
	Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from restricted securities transaction	2235.3	-	-	1,988,600,000
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	(114,487,746,513)	81,300,977,461	1,232,118,168,843
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	208,532,612,939	554,118,826,920	3,462,920,925,602
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	14,223,535,698,860	13,932,355,341,518	17,261,394,813,137
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	(863,843,979,897)	291,180,357,342	(3,901,703,094,174)
	Trong đó: In which:	2240	-	-	-
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment activities during the period	2241	208,532,612,939	554,118,826,920	3,462,920,925,602
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period	2242	(1,072,376,592,836)	(262,938,469,578)	(7,364,624,019,776)
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2242.1	201,819,166,612	343,960,563,669	1,170,087,094,535
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2242.2	(1,274,195,759,448)	(606,899,033,247)	(8,534,711,114,311)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	13,359,691,718,963	14,223,535,698,860	13,359,691,718,963
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)	2244			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)	2245			

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM-CN TP.HCM
Trưởng Phòng DVKHTC2
Hoàng Thị Quỳnh Hoa

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



CTCP QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM
Quyền Giám đốc Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư
Lê Hoàng Anh

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 / As at 30 Jun 2024

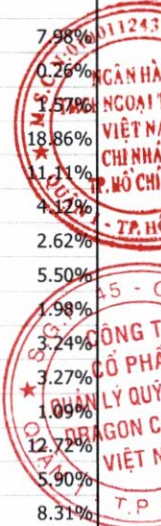
1 Tên quỹ:	QUỸ ETF DCVFMVN DIAMOND
Fund name:	DCVFMVN DIAMOND ETF
2 Tên Công ty quản lý quỹ:	CTCP Quản lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam
Fund Management Company:	Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
3 Tên ngân hàng giám sát:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM
Supervising bank:	Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam-HCMC Branch
4 Ngày lập báo cáo:	04-07-2024
Reporting Date:	04 Jul 2024

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No.	Loại tài sản (nếu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	Bất động sản đầu tư (không áp dụng) Real estate investment (not applicable)					
II	Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ niêm yết Listed shares, trading registration shared, listed fund certificates	2246				
1	ACB	2246.1	45,108,458	23,800	1,073,581,300,400	7.98%
2	BMP	2246.2	343,400	100,000	34,340,000,000	0.26%
3	CTG	2246.3	6,804,236	31,000	210,931,316,000	1.57%
4	FPT	2246.4	19,439,449	130,500	2,536,848,094,500	18.86%
5	GMD	2246.5	18,010,850	83,000	1,494,900,550,000	11.11%
6	HDB	2246.6	24,109,300	23,000	554,513,900,000	4.12%
7	KDH	2246.7	9,540,792	36,900	352,055,224,800	2.62%
8	MBB	2246.8	33,307,683	22,200	739,430,562,600	5.50%
9	MSB	2246.9	18,648,087	14,300	266,667,644,100	1.98%
10	MWG	2246.10	6,980,000	62,400	435,552,000,000	3.24%
11	NLG	2246.11	10,634,188	41,400	440,255,383,200	3.27%
12	OCB	2246.12	10,378,250	14,100	146,333,325,000	1.09%
13	PNJ	2246.13	17,921,004	95,500	1,711,455,882,000	12.72%
14	REE	2246.14	12,683,088	62,600	793,961,308,800	5.90%
15	TCB	2246.15	47,880,600	23,350	1,118,012,010,000	8.31%
16	TPB	2246.16	12,132,574	17,200	208,680,272,800	1.55%
17	VIB	2246.17	12,579,184	21,000	264,162,864,000	1.96%
18	VPB	2246.18	26,543,716	18,650	495,040,303,400	3.68%
19	VRE	2246.19	18,205,600	20,450	372,304,520,000	2.77%
	Tổng Total	2247			13,249,026,461,600	98.50%
III	Cổ phiếu chưa niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ không niêm yết Unlisted shares, trading registration, unlisted fund certificates	2248			-	-
	Tổng Total	2249			-	-
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	2250			13,249,026,461,600	98.50%
IV	Trái phiếu Bonds	2251			-	-
	Tổng Total	2252			-	-



Handwritten signature

V	Các loại chứng khoán khác Other securities	2253	-	-
1	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2253.1	-	-
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2	-	-
	Tổng Total	2254	-	-
	Tổng các loại chứng khoán Total investment	2255	13,249,026,461,600	98.50%
VI	Các tài sản khác Other assets	2256	-	-
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1	10,028,037,000	0.07%
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2	-	-
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3	-	-
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details)	2256.4	51,833,950,000.00	0.39%
5	Phải thu NĐT liên quan đến chứng khoán mua hộ Receivable on securities buying on behalf of AP/investors	2256.5	-	-
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6	-	-
7	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2256.7	-	-
8	Trả trước phí đăng ký niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2256.8	-	-
9	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2256.9	-	-
10	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to	2256.10	-	-
	Tổng Total	2257	61,861,987,000	0.46%
VII	Tiền Cash	2258	-	-
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2258.1	139,366,645,417	1.04%
	Tiền mặt Cash	2258.1.1	-	-
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2258.1.2	139,366,645,417	1.04%
	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng Deposits with term less than three (03) months	2258.1.3	-	-
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2258.2	-	-
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260	-	-
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261	-	-
	Tổng Total	2262	139,366,645,417	1.04%
VIII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263	13,450,255,094,017	100.00%

Ghi chú:

(*) Tổng giá trị thị trường của hợp đồng phái sinh được trình bày ở trên là giá trị chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường. Chi tiết chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường như sau:

STT	Mã	Số lượng	Giá trị thị trường / 1 hợp đồng (100,000 VND)	Tổng giá trị thị trường	Tổng giá trị cam kết	Chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường
-----	----	----------	---	-------------------------	----------------------	---

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM-CN TP.HCM

Trưởng Phòng DVKHTC2
Hoàng Thị Quỳnh Hoa

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



CTCP QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM

Quyền Giám đốc Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư
Lê Hoàng Anh

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC, ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds))

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 06 năm 2024 / Jun 2024

- 1 Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
CTCP Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam
Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
- 2 Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP.HCM
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - HCMC Branch
- 3 Tên Quỹ:
Fund name:
Quỹ ETF DCFMVN Diamond (FUEVFNVD)
DCFMVN Diamond ETF (FUEVFNVD)
- 4 Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:
04-07-2024
04 Jul 2024

A BAO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
IV BAO CÁO VỀ GIAO DỊCH TÀI SẢN / REPORT OF ASSET TRANSACTIONS

STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1	Các khoản vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)									
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV									
2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo contract (detail by each contract)									
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Total value of Repo contracts/NAV									
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV (=I+II)									
3	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Securities lending (detail by each contract)									
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV									
4	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo contract (Detail by each contract)									
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV									
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV (=III+IV)									

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM - CN TP.HCM
Hoàng Thị Quỳnh Hoa

CTCP Quản lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam
Lê Hoàng Anh

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 06 năm 2024 / Jun 2024

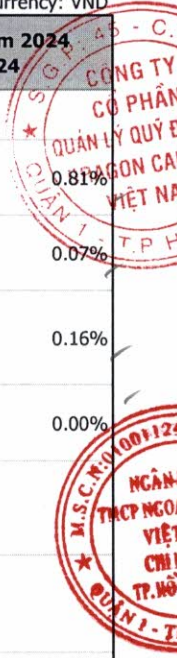
1 Tên quỹ:	QUỸ ETF DCVFMVN DIAMOND
Fund name:	DCVFMVN DIAMOND ETF
2 Tên Công ty quản lý quỹ:	CTCP Quản lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam
Fund Management Company:	Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
3 Ngân hàng giám sát:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM
Supervising bank:	Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam-HCMC Branch
4 Ngày lập báo cáo:	04-07-2024
Reporting Date:	04 Jul 2024

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

Đơn vị tính/Currency: VND

TT No.	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 06 năm 2024 Jun 2024	Tháng 05 năm 2024 May 2024
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động Investment performance indicators (*)	2264		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management expense over average NAV ratio (%)	2265	0.79%	0.81%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2266	0.07%	0.07%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Outsourcing service expenses over average NAV ratio (%)	22661	0.16%	0.16%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0.00%	0.00%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)			
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)			
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ bảo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.00%	0.00%
8	Tỷ lệ chi phí/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	1.04%	1.04%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra) / 2 / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio) / 2 / Average NAV (**)	2270	59.08%	64.93%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ NAV (%) (not applicable)			
II	Các chỉ tiêu khác Other indicators	2272		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2273	4,478,000,000,000	4,566,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	4,478,000,000,000	4,566,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	447,800,000	456,600,000
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Change of Fund scale during the period	2276	(329,000,000,000)	(88,000,000,000)



[Handwritten signature]

Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	2277	(32,900,000)	(8,800,000)
Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2278	(329,000,000,000)	(88,000,000,000)
Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277.1	6,200,000	10,700,000
Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value)	2278.1	62,000,000,000	107,000,000,000
Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	2277.2	(39,100,000)	(19,500,000)
Giá trị vốn thực thanh toán trong kỳ (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	2278.2	(391,000,000,000)	(195,000,000,000)
3 Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period	2279	4,149,000,000,000	4,478,000,000,000
Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	4,149,000,000,000	4,478,000,000,000
Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	414,900,000	447,800,000
Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the	2282	0.02%	0.02%
5 Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	77.59%	77.03%
6 Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	93.06%	94.50%
7 Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	32,199.78	31,763.14
8 Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period	2286	32,200	31,700
9 Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	2287	5,130	4,962

Ghi chú / Notes:

- (*) Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng công thức cách sau:
- Tỷ lệ chi phí (%) = (Tổng chi phí kỳ báo cáo x hệ số điều chỉnh x 100%) / Giá trị tài sản ròng trung bình kỳ báo cáo;
 - Hệ số điều chỉnh là 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).
- (*) Indicators 1 through 7 of "Operating Performance Indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year of operation by:
- Expense ratio (%) = (Total expenses in the reporting period x adjustment factor x 100%) / Average NAV in the reporting period;
 - The adjustment factor is equal to 12 (for monthly reports), 4 (for quarterly reports), 2 (for semi-annual reports), 1 (for annual reports).
- (**) Các chỉ tiêu từ 8 đến 9 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng công thức cách sau:
- Tỷ lệ chi phí (%) = (Tổng chi phí kỳ dữ liệu x hệ số điều chỉnh x 100%) / Giá trị tài sản ròng trung bình kỳ dữ liệu;
 - Tốc độ vòng quay danh mục (%) = ((Tổng giá trị mua vào trong kỳ dữ liệu + Tổng giá trị bán ra trong kỳ dữ liệu) / 2 x hệ số điều chỉnh x 100%) / (Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ dữ liệu);
 - Hệ số điều chỉnh = 366 / số ngày kỳ dữ liệu;
 - Kỳ dữ liệu là từ ngày 01 tháng 01 năm tài chính đến ngày cuối cùng kỳ báo cáo;
 - Tổng chi phí không bao gồm phí môi giới
- (**) Indicators 8 through 9 of "Operating Performance Indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year of operation by:
- Expense ratio (%) = (Total expenses in the data period x adjustment factor x 100%) / Average NAV in the data period;
 - Portfolio turnover rate (%) = ((Total purchase value in the data period + Total selling value in the data period) / 2 x adjustment factor x 100%) / Average NAV in the data period;
 - The adjustment factor = 366 / number of data period days;
 - The data period is from January 1 of the fiscal year to the last day of the reporting period;
 - Total expense is not including brokerage fees.
- (***) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số. Giá trị mua vào và bán ra của Quỹ không bao gồm giá trị giao dịch hoán đổi và giá trị giao dịch mua bán hộ của Quỹ cho các chứng khoán bị hạn chế theo quy định trong Bản cáo bạch của Quỹ.
- Excluding the committed value of the Index Futures contracts. Value of purchase/sale transactions of the Fund does not include value of exchange tradings and value of purchase/sale on behalf of investors of restricted securities according to the Prospectus.

Đại diện có thẩm quyền của ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM-CN TP.HCM
Trưởng Phòng DVKHTC2
Hoàng Thị Quỳnh Hoa

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



CTCP QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM
Quyền Giám đốc Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư
Lê Hoàng Anh

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Tháng 06 năm 2024 / Jun 2024

Tên Công ty quản lý quỹ: CTCP Quản lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam
Fund Management Company: Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM
Supervising bank: Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - HCMC Branch
Tên Quỹ: QUỸ ETF DCVFMVN DIAMOND
Fund name: DCVFMVN DIAMOND ETF
Ngày lập báo cáo: 04-07-2024
Reporting Date: 04 Jul 2024

Đơn vị tính/Currency: VND

Chi tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2024 YEAR 2024		NĂM 2023 YEAR 2023	
			Tháng 06 năm 2024 Jun 2024	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 06 năm 2023 Jun 2023	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
ĐẦU TƯ	01		221,648,980,535	3,558,349,588,334	1,080,501,154,970	1,293,148,719,742
INVESTMENT INCOME						
1.1. Cổ tức, trái tức được chia	02		28,121,471,000	211,570,894,712	87,742,218,400	224,951,010,300
Dividend, coupon income						
Cổ tức được chia	02.1		28,121,471,000	211,570,894,712	87,742,218,400	224,951,010,300
Dividend income						
Trái tức được chia	02.2		-	-	-	-
Coupon income						
1.2. Tiền lãi được nhận	03		24,990,785	243,075,072	8,038,170	177,649,842
Interest income						
Lãi tiền gửi ngân hàng	03.1		24,990,785	243,075,072	8,038,170	177,649,842
Interest income from bank deposits						
Lãi chứng chỉ tiền gửi	03.2		-	-	-	-
Interest income from Certificates of Deposit						
1.3. Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư	04		307,990,265,263	2,114,417,449,707	8,085,041,521	(63,530,675,238)
Realized gain (losses) from disposal investments						
1.3.1. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư	04.1		30,200,052,633	541,259,277,578	480,925,832	(41,193,248,791)
Realized gain (losses) from sales investments						
1.3.2. Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ	04.2		277,790,212,630	1,571,169,572,129	6,666,800,689	(24,913,811,047)
Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate						
1.3.3. Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ	04.3		-	1,988,600,000	937,315,000	2,576,384,600
Realized gain (losses) from restricted securities transaction						
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	05		(114,487,746,513)	1,232,118,168,843	984,665,856,879	1,131,550,734,838
Unrealized gain (losses) from investment revaluation						
1.5. Doanh thu khác	06		-	-	-	-
Other income						
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	07		-	-	-	-
Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange						
1.7. Doanh thu khác về đầu tư	08		-	-	-	-
Other investment income						
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi	09		-	-	-	-
Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income						
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ	10		832,485,413	13,164,441,495	78,531,571	5,700,449,407
INVESTMENT EXPENSE						
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	11		832,485,413	13,164,441,495	78,531,571	5,700,449,407
Expense for purchasing and selling investments						
2.1.1 Phí môi giới	11.1		827,527,313	13,133,013,402	74,943,317	5,682,171,598
Brokerage fee						



2.1.2 Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2	4,958,100	31,428,093	3,588,254	18,277,809
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12	-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13	-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14	-	-	-	-
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15	-	-	-	-
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE	20	12,283,882,183	82,264,221,237	16,025,738,946	96,232,836,221
3.1. Phí quản lý Quỹ ETF Management fee	20.1	9,416,764,896	63,142,692,489	12,268,321,434	74,022,261,711
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF Custodian fee	20.2	335,605,763	2,340,713,690	454,497,279	2,762,000,889
3.2.1 Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	20.2.1	235,419,120	1,578,567,309	306,708,036	1,850,556,543
3.2.2 Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	20.2.2	7,600,000	52,300,000	1,700,000	23,100,000
3.2.3 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	20.2.3	92,586,643	709,846,381	146,089,243	888,344,346
3.2.4 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts	20.2.4	-	-	-	-
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3	517,922,071	3,472,848,086	674,757,679	4,071,224,389
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF Fund administrative fee	20.4	258,961,032	1,736,424,040	337,378,840	2,035,612,198
3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5	5,500,000	33,000,000	5,500,000	33,000,000
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF Other service fees	20.6	1,706,788,639	11,137,603,876	2,223,633,256	12,934,017,511
3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation	20.6.1	588,547,807	3,946,418,280	766,770,087	4,626,391,356
3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage	20.6.2	470,838,246	3,157,134,623	613,416,072	3,701,113,080
3.6.3. Phí dịch vụ tạo lập thị trường Accrual expense for market maker service	20.6.3	647,402,586	4,034,050,973	843,447,097	4,606,513,075
3.7. Chi phí họp, Đại hội Nhà đầu tư Quỹ ETF Meeting and General Meeting expense	20.7	-	72,341,334	20,647,000	42,258,500
3.8. Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8	25,245,900	153,319,960	23,977,740	138,140,890
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ ETF Asset disposal expense	20.9	-	-	-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10	17,093,882	175,277,762	17,025,718	194,320,133
Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	20.10.0 1	9,737,700	58,475,383	9,739,718	58,462,971
Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense	20.10.0 2	-	-	-	-
Chi phí báo cáo thường niên Annual report expense	20.10.0 3	-	-	-	-
Chi phí cung cấp bảo giá chứng khoán Price feed fee Expenses	20.10.0 4	-	-	-	-
Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses	20.10.0 5	-	26,666,666	-	-
Chi phí thiết lập Quỹ Setup Expenses	20.10.0 6	-	-	-	-
Phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accrued fee payable to SSC	20.10.0 7	-	-	-	-
Phí ngân hàng Bank charges	20.10.0 8	356,182	5,135,713	286,000	6,825,946
Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund	20.10.0 9	-	-	-	-
Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... Expense	20.10.1 0	-	-	-	45,531,216



Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors	20.10.1 1	-	10,500,000	-	14,000,000
Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee pay for VSD	20.10.1 2	7,000,000	44,500,000	7,000,000	39,500,000
Phí niêm yết Listing fee expenses	20.10.1 3	-	30,000,000	-	30,000,000
Chi phí khác Other expenses	20.10.1 4	-	-	-	-
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23	208,532,612,939	3,462,920,925,602	1,064,396,884,453	1,191,215,434,114
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24	-	-	-	-
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1	-	-	-	-
5.2. Chi phí khác Other expense	24.2	-	-	-	-
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30	208,532,612,939	3,462,920,925,602	1,064,396,884,453	1,191,215,434,114
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31	323,020,359,452	2,230,802,756,759	79,731,027,574	59,664,699,276
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32	(114,487,746,513)	1,232,118,168,843	984,665,856,879	1,131,550,734,838
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40	-	-	-	-
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41	208,532,612,939	3,462,920,925,602	1,064,396,884,453	1,191,215,434,114

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Vương Thị Trâm Anh

Trưởng phòng Kế toán Quỹ
(Ký, họ tên)



Ninh Thị Tuệ Minh

Quyền Giám đốc Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Hoàng Anh

MINH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày: 30 tháng 06 năm 2024 / As at 30 Jun 2024

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

CTCP Quản lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam
Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam-HCMC Branch
QUỸ ETF DCVFMVN DIAMOND
DCVFMVN DIAMOND ETF
04-07-2024
04 Jul 2024

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No.	CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 As at 30 Jun 2024	Tại ngày 31 tháng 05 năm 2024 As at 31 May 2024
I	I. TÀI SẢN ASSETS	I			
1	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		139,366,645,417	189,306,388,709
1.1	1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		139,366,645,417	189,306,388,709
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	111.1		-	-
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	111.2		-	-
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	111.3		139,366,645,417	189,306,388,709
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	111.4		-	-
1.2	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Deposit with term less than 3 months	112		-	-
1.3	1.3. Tài khoản phong tỏa Escrow account	113		-	-
2	2. Các khoản đầu tư thuần Investment	120		13,249,026,461,600	13,982,330,862,850
2.1	2.1. Các khoản đầu tư Investment	121		13,249,026,461,600	13,982,330,862,850
	Cổ phiếu niêm yết Listed Shares	121.1		13,249,026,461,600	13,982,330,862,850
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted Shares	121.2		-	-
	Trái phiếu niêm yết Listed Bonds	121.3		-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted Bonds	121.4		-	-
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	121.5		-	-
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	121.6		-	-
	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	121.7		-	-
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	121.8		-	-
	Đầu tư khác Other Investments	121.9		-	-
2.2	2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledged	122		-	-
3	3. Các khoản phải thu Receivables	130		61,861,987,000	103,510,679,312
3.1	3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		51,833,950,000	-
	Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	132		-	-
3.2	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		10,028,037,000	103,510,679,312
3.2.1	3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134		-	-



	Phải thu cổ tức Dividend receivable	134.1	-	-
	Phải thu trái tức Coupon receivables	134.2	-	-
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivables from deposit with term less than three (03) months	134.3	-	-
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with term more than three (03) months	134.4	-	-
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivables from Certificates of Deposit	134.5	-	-
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135	-	-
3.2.2	3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136	10,028,037,000	103,510,679,312
	Dự thu cổ tức Dividend receivables	136.1	10,028,037,000	103,510,679,312
	Dự thu lãi trái phiếu Bond coupon receivables	136.2	-	-
	Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest accrual from deposit with term less than three (03) months	136.3	-	-
	Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest accrual from deposit with term more than three (03) months	136.4	-	-
	Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest accrual from Certificates of Deposit	136.5	-	-
3.3	3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137	-	-
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua và chưa chuyển quyền sở hữu Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying and not transfer to fundholdina	137.1	-	-
	Các tài sản khác Other assets	137.2	-	-
	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	137.2.1	-	-
	Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	137.2.2	-	-
	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	137.2.3	-	-
	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC	137.2.4	-	-
	Trả trước giá dịch vụ quản lý thường niên trả UBCKNN Prepaid expense for annual management fee for SSC	137.2.5	-	-
	Các khoản khác Others	137.3	-	-
3.4	3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138	-	-
	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	100	13,450,255,094,017	14,275,147,930,871
II	II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II	-	-
1	1. Vay ngắn hạn Short-term borrowings	311	-	-
	Gốc khoản vay ngắn hạn Short-term loans Principal	311.1	-	-
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense	311.2	-	-
2	2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities purchased but not yet settled	312	52,308,950,000	32,518,960,000
3	3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý Quỹ về mua bán CCQ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313	-	-
	Phải trả phí cho các đại lý phân phối về mua bán CCQ Subscription and Redemption fee payable to distributors	313.1	-	-
	Phải trả phí cho Công ty Quản lý Quỹ về mua bán CCQ Subscription and Redemption fee payable to fund management company	313.2	-	-
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314	-	-
5	5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315	-	-

C.
TY
HẠN
QUỸ Đ
N CẢ
ỆT NA
P H

6	6. Chi phí phải trả Accual Expenses	316	326,148,193	192,728,683
	Phí môi giới Brokerage fee payable	316.1	156,214,350	48,778,440
	Trích trước phí kiểm toán Accrued expense for audit fee	316.2	156,458,460	131,212,560
	Trích trước phí họp đại hội thường niên Accrued expense for Annual General meeting	316.3	-	-
	Trích trước phí báo cáo thường niên Accrued expense for Annual report	316.4	-	-
	Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	316.5	13,475,383	12,737,683
	Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Accrued expense for listing fee at HOSE	316.6	-	-
	Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Accrued expense for Annual Fee pay to SSC	316.7	-	-
7	7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payable to investors	317	-	-
8	8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	318	18,509,020,595	1,035,152,235
9	9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF Fund management related service expense payable	319	19,419,256,266	17,865,391,093
9.1	9.1 Trích trước phải trả phí quản lý Expense accruals for Management fee	319.1	9,416,764,896	9,556,921,524
9.2	9.2 Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ ETF Accrued expense for Custodian fee	319.2	243,419,120	250,123,037
	9.2.1 Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	319.2.1	235,419,120	238,923,037
	9.2.2 Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	319.2.2	8,000,000	11,200,000
	9.2.3 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	319.2.3	-	-
	9.2.4 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts	319.2.4	-	-
9.3	9.3 Trích trước phí quản trị quỹ Accrued expense for Fund administration fee	319.3	258,961,032	262,815,341
9.4	9.4 Trích trước phí giám sát Accrued expense for Supervising fee	319.4	517,922,071	525,630,683
9.5	9.5 Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Accrued expense for Transfer agency fee	319.5	16,500,000	11,000,000
9.6	9.6 Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE	319.6	3,946,418,280	3,357,870,473
9.7	9.7 Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	319.7	3,157,134,623	2,686,296,377
9.7	9.7. Dự chi phí dịch vụ tạo lập thị trường Accrued expense for market marker service	319.8	1,862,136,244	1,214,733,658
10	10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320	-	-
10.1	10.1 Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	320.1	-	-
10.2	10.2 Trích trước phí công tác, hợp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	320.2	-	-
10.3	10.3 Phải trả khác Other payables	320.3	-	-
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động quỹ ETF trả UBCKNN Register fee for ETF operation payable to SSC	320.3.1	-	-
	Phí dịch vụ đăng ký chứng khoán trả VSD Security register fee payable to VSD	320.3.2	-	-
	Phí đăng ký niêm yết trả HOSE Listed register fee payable to HOSE	320.3.3	-	-
	Phải trả, phải nộp khác	320.3.4	-	-
	Other payables Chi phí phải trả khác của Quỹ Other expenses	320.3.5	-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	300	90,563,375,054	51,612,232,011
	TOTAL LIABILITIES			
III	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400	13,359,691,718,963	14,223,535,698,860
1	1. Vốn góp của Nhà đầu tư Paid up capital	411	4,149,000,000,000	4,478,000,000,000
1.1	1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412	12,323,000,000,000	12,261,000,000,000

1.2	1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413	(8,174,000,000,000)	(7,783,000,000,000)
2	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414	137,092,894,201	880,469,487,037
3	3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420	9,073,598,824,762	8,865,066,211,823
3.1	3.1 Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ Retained earnings at the beginning of the period	420.1	8,865,066,211,823	8,310,947,384,903
3.2	3.2 Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ Retained earnings during the period	420.2	208,532,612,939	554,118,826,920
IV	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ ETF TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ	430	32,199.78	31,763.14
V	NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE			
V	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440	-	-
1	1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings assets in the period	441	-	-
2	2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442	-	-
VI	VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI	-	-
1	1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001	-	-
2	2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002	-	-
3	3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003	-	-
4	4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004	414,900,000	447,800,000
5	5. Số lượng Chứng khoán bị hạn chế đang nắm giữ hộ Nhà đầu tư Restricted securities quantity fund holds on behalf of AP/ investors	005		
	ACB		208,000	
	MBB		143,800	
	OCB		32,097	
	PNJ		84,900	
	REE		72,000	
	VIB		58,000	

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Vương Thị Trâm Anh

Trưởng phòng Kế toán
quỹ

(Ký, họ tên)



Ninh Thị Tuệ Minh

Quyền Giám đốc Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Hoàng Anh

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
 (Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE

Tháng 06 năm 2024 / Jun 2024

Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Ngân hàng giám sát:

Supervising Bank

Kỳ báo cáo:

Reporting date:

CTCP Quản lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam

Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM

Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam-HCMC Branch

04-07-2024

04 Jul 2024

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung Description	Mã số Item No	Tháng 06 năm 2024 Jun 2024	Tháng 05 năm 2024 May 2024
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	4060	14,223,535,698,860	13,932,355,341,518
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	4061	208,532,612,939	554,118,826,920
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	208,532,612,939	554,118,826,920
II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063	-	-
III	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 + III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)	4064	(1,072,376,592,836)	(262,938,469,578)
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	201,819,166,612	343,960,563,669
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066	(1,274,195,759,448)	(606,899,033,247)
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	13,359,691,718,963	14,223,535,698,860
V	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại ngày định giá NAV per unit at valuation date	4067.1	32,199.78	31,763.14

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Vương Thị Trâm Anh

Trưởng phòng Kế toán Quỹ

(Ký, họ tên)



Ninh Thị Tuệ Minh

Quyền Giám đốc Nghiệp vụ hỗ trợ

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Hoàng Anh